

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có chứng nhận học xong bậc Tiểu học.</li> <li>- Tuổi từ 11 đến 13 tuổi.</li> <li>- Có hộ khẩu tại các phường trên địa bàn thành phố Cẩm Phả (hoặc khẩu ở huyện, tỉnh khác có khẩu tạm trú tại các phường trên địa bàn thành phố Cẩm Phả).</li> </ul>			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở GD thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo chương trình của BGD&amp;ĐT, dưới sự chỉ đạo của SGD&amp;ĐT Quảng Ninh, PGD&amp;ĐT CP.</li> <li>- Theo chương trình GDPT 2018 (khối lớp 6)</li> </ul>			
III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu về phối hợp giữa CSGD và gia đình.</li> <li>- Yêu cầu về thái độ học tập của HS.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp CMHS một năm 3 lần: Đầu năm học, cuối học kỳ I, cuối năm học. Nhà trường, gia đình phối kết hợp giáo dục HS, xây dựng mối quan hệ giữa PH và nhà trường trong suốt năm: BGH liên lạc qua thường trực hội, GVCN. GVCN trực tiếp liên lạc với CMHS lớp mình.</li> <li>- Thái độ học tập của HS: Nghiêm túc thực hiện nội quy, qui định của trường, lớp; Thực hiện nghiêm túc những điều HS không được làm theo qui định của luật GD; Thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng.</li> </ul>			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở CSGD.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu KHKT...</li> <li>- Tổ chức các buổi ngoại khóa theo chuyên đề để ôn tập củng cố kiến thức dưới hình thức: Chơi để học, học để chơi.</li> <li>- Đoàn đội thường xuyên tổ chức các hoạt động tập thể: Tập nhảy chacha, TDTT, VN, ngoại khóa hoặc phát thanh Măng non,...</li> <li>- Tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm học dưới nhiều hình thức: Thi viết bài, báo tường, vẽ tranh, đóng các tiểu phẩm tuyên truyền, ...</li> </ul>			

		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
		V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạt kế hoạch: HK: 100 % HL: 100 % SK: 100 %	Đạt kế hoạch: HK: 100 % HL: 100 % SK: 100 %
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- HS đủ tiêu chuẩn theo đánh giá tại TT 22/TT-BGD được lên lớp 7 học (100% HL: khá, giỏi)	- HS đủ tiêu chuẩn theo đánh giá tại Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được lên lớp 8 học (100% HL: khá, giỏi)	- HS đủ tiêu chuẩn theo đánh giá tại Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được lên lớp 8 học (100% HL: khá, giỏi)	- HS đủ tiêu chuẩn theo đánh giá tại Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tốt nghiệp lớp 9 học (100% HL: khá, giỏi)

*Cẩm Bình, ngày 15 tháng 9 năm 2021*  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Thị Bích Huệ**

**THÔNG BÁO**

*Biểu mẫu 10/TT36*

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>765</b>	<b>216</b>	<b>225</b>	<b>209</b>	<b>115</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	761 (99,48%)	216(100%)	224 (99,56%)	206 (98,6%)	115(100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	4(0,52)	0	1 (0,44%)	3 (1,44%)	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>765</b>	<b>216</b>	<b>225</b>	<b>209</b>	<b>115</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	587(76,73%)	185(85,65%)	182(80,89%)	145(69,38%)	75(65,22%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	177(23,14%)	31(14,35%)	43(19,11%)	63(30,14%)	40(34,78%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1(0,13%)	0	0	1(1,48%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>765</b>	<b>216</b>	<b>225</b>	<b>209</b>	<b>115</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	0
A	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	585 (76,47%)	185(85,65%)	181(80,44%)	144(68,89%)	145(69,38%)
B	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	179(23,39%)	31(14,35%)	43(19,5%)	64(30,62%)	63(30,14%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	16/20	2/6	5/7	6/6	2/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi</b>	107	0	21	27	59

	<b>học sinh giỏi, TDTT</b>					
1	Cấp Quốc gia	01	0	0	1	0
2	Cấp tỉnh	37	0	9	9	19
3	Cấp thành phố	69	0	12	17	40
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	115	0	0	0	115
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	115	0	0	0	115
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	75 (65,22%)	0	0	0	75 (65,22%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40(34,78%)	0	0	0	40(34,78%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ ĐH-CD</b>	0	0	0	0	0
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	280/356	100/116	100/125	113/96	44/71
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	9	1	4	1	3

*Cẩm Bình, ngày 15 tháng 9 năm 2021*  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Thị Bích Huệ**

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	28	1,87m <sup>2</sup> /HS
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	28	1,87m <sup>2</sup> /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	0,71	
8	Bình quân học sinh/lớp	43,85	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	10.030m <sup>2</sup>	25,075m <sup>2</sup> /HS
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2700m <sup>2</sup>	6,75m <sup>2</sup> /HS
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1638m <sup>2</sup>	4,095m <sup>2</sup> /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	479,25m <sup>2</sup>	1,198m <sup>2</sup> /HS
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	51,84 m <sup>2</sup>	0,12m <sup>2</sup> /HS
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	155,52m <sup>2</sup>	0,388m <sup>2</sup> /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	764,5m <sup>2</sup>	0,872m <sup>2</sup> /HS
5	Diện tích phòng khác (Truyền thống.)(m <sup>2</sup> )	77,76m <sup>2</sup>	0,19m <sup>2</sup> /HS
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) (Hỏi lại Hoa)</b>		
1	Khối lớp 6	1	1 bộ/lớp
2	Khối lớp 7	1	1 bộ/lớp

3	Khối lớp 8	1	1 bộ/lớp
4	Khối lớp 9	0	1 bộ/lớp
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	390	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác (máy in, potô)	4/1	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )				
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	<b>0</b>				
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	<b>0</b>				
<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,43
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
	Nội dung	Có		Không		
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x				
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x				
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x				
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>					
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x				

Cẩm Bình, ngày 15 tháng 9 năm 2021  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Thị Bích Huệ**

**THÔNG BÁO**

*Biểu mẫu 12/TT36*

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường năm học 2021 - 2022**

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	38		7	30	1									
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	<b>33</b>		<b>5</b>	<b>24</b>				03	24					
1	Toán	06		01	05				02	04					
2	Lý	02		01	01				01	01					
3	Hóa	01			01					01					
4	Sinh	02		01	01					02					
5	Địa	02			02				01	01					
6	Công nghệ	01			01					01					
7	Mỹ thuật	01			01					01					
8	Thể dục	02		01	01					02					

9	Văn	06		06				03	03					
10	Sử	02	01	01				02						
11	Giáo dục công dân	01		01					01					
12	Anh	05		05					05					
13	Nhạc	02		02					02					
14	Tin	0		0										
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>02</b>	<b>02</b>							02				
1	Hiệu trưởng	01	01							01				
2	Phó hiệu trưởng	01	01							01				
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>03</b>												
1	Nhân viên văn thư	01			01									
2	Nhân viên kế toán	01		01										
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	0												
5	Nhân viên thư viện	01		01										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													

Cẩm Bình, ngày 25 tháng 9 năm 2021  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Thị Bích Huệ**

